

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM
LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Số: 02 /2024/VC-VNC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: -Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Điều 10 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Vinacap Kim Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG

- Mã chứng khoán: VTE
- Địa chỉ: Dốc Vân, Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.35377989 Fax:
- Email: vinacap@vinacap.vn Website: <https://vinacap.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2024

- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán 2023):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2024 tại đường dẫn: <https://vinacap.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II năm 2024
- Văn bản giải trình BCTC

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Hữu Tâm



CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAP KIM LONG
Địa chỉ: Dốc Vân - Yên Viên - Gia Lâm - Hà Nội
MST: 0102306413

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2024

Bảng cân đối kế toán
BC kết quả hoạt động kinh doanh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B-01/DN
Mẫu số B-02/DN
Mẫu số B-03/DN
Mẫu số B-09/DN

Hà Nội ngày 18 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 06 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn	100		270,819,684,630	268,183,893,094
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17,622,986,967	25,329,997,128
1. Tiền	111		17,622,986,967	25,329,997,128
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120,489,327,182	123,941,971,397
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	118,106,966,170	122,603,866,394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3,155,967,097	1,376,328,489
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	821,227,892	1,556,610,491
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,594,833,977)	(1,594,833,977)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		131,449,506,698	118,479,971,835
1. Hàng tồn kho	141	V.05	131,449,506,698	118,479,971,835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.11	1,257,863,783	431,952,734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		503,285,020	431,657,882
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		754,578,763	294,852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		8,909,818,834	9,935,594,988
II. Tài sản cố định	220	V.06	8,750,798,794	9,681,578,250
1. Tài sản cố định hữu hình	221		8,750,798,794	9,681,578,250
- Nguyên giá	222		96,580,212,004	96,580,212,004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87,829,413,210)	(86,898,633,754)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		159,020,040	254,016,738
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	159,020,040	254,016,738
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		279,729,503,464	278,119,488,082
C. Nợ Phải trả	300		111,511,076,177	107,878,487,680
I. Nợ ngắn hạn	310		111,486,076,177	107,853,487,680
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	52,270,175,090	42,977,672,309
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	1,874,354,689	979,982,304
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	205,128,204	1,710,818,202
4. Phải trả người lao động	314		902,826,844	1,809,286,301
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	166,822,580	226,268,728
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	197,431,619	125,197,093
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	55,159,769,349	59,368,694,941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		709,567,802	655,567,802
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Nợ dài hạn	330		25,000,000	25,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		25,000,000	25,000,000
D. Vốn chủ sở hữu	400		168,218,427,287	170,241,000,402
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	168,218,427,287	170,241,000,402
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,000,000,000	156,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,044,700,000	5,044,700,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,935,481,827	7,935,481,827
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(761,754,540)	1,260,818,575
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		67,028,575	50,962,169
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(828,783,115)	1,209,856,406
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		279,729,503,464	278,119,488,082

Người lập biểu



Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng



Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 18 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 Năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023	6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2023
(1)	(2)	(3)				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	69,606,630,099	105,569,643,238	140,315,152,100	164,291,236,104
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	4,935,000	-	4,935,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69,606,630,099	105,564,708,238	140,315,152,100	164,286,301,104
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	63,231,320,128	97,701,948,695	129,662,206,702	150,448,887,285
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6,375,309,971	7,862,759,543	10,652,945,398	13,837,413,819
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	4,711,775	124,971,142	14,326,896	131,671,666
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1,090,641,871	1,628,437,101	2,069,194,105	3,139,848,665
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		749,545,403	1,346,193,992	1,554,907,491	2,636,189,783
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.08	2,284,423,232	1,768,637,839	4,550,591,645	5,245,966,999
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	3,048,159,473	4,149,669,747	4,757,132,407	5,927,706,569
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(43,202,830)	440,985,998	(709,645,863)	(344,436,748)
11. Thu nhập khác	31	VI.06	-	56,043,265	20,183,452	56,043,265
12. Chi phí khác	32	VI.07	1,542,831	50,271	139,320,704	16,597,725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,542,831)	55,992,994	(119,137,252)	39,445,540
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(44,745,661)	496,978,992	(828,783,115)	(304,991,208)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(44,745,661)	496,978,992	(828,783,115)	(304,991,208)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(3)	32	(53)	(20)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 18 tháng 7 năm 2024
Tổng giám đốc



Ngô Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 Năm 2024

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	6 tháng năm 2024 (4)	6 tháng năm 2023 (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158,645,135,741	194,580,415,221
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(141,652,818,245)	(165,891,182,474)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6,658,283,245)	(9,299,927,132)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,579,729,194)	(2,671,020,300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(853,344,430)	(545,491,825)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,838,974,319	1,811,432,458
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14,238,518,265)	(9,663,005,664)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,498,583,319)	8,321,220,284
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	(104,500,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	42,900,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	12,508,763
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	(49,091,237)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		80,498,027,208	80,340,700,999
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(84,706,952,800)	(99,927,799,224)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4,208,925,592)	(19,587,098,225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(7,707,508,911)	(11,314,969,178)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25,329,997,128	27,999,382,831
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		498,750	111,646
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		17,622,986,967	16,684,525,299

Người lập biểu

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng

Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 18 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Ngô Hữu Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vinacap Kim Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102306413 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Đốc Vân - Xã Yên Viên - Huyện Gia Lâm - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 156.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 156.000.000.000 đồng; tương đương 15.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại: Sản xuất, kinh doanh các loại dây (kể cả dây dẫn điện từ) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh; Môi giới thương mại;
- Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất, lắp ráp các thiết bị điện, điện tử và tin học;
- Sản xuất truyền thông: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị bu chính, viễn thông; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất, kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác; Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng; Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm điện gia dụng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê máy móc, thiết bị ngành bu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học; Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Xử lý dữ liệu cho thuê và các hoạt động liên quan.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh trực thuộc như sau:

- Chi nhánh Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap tại Hà Nội
 - Địa chỉ: Tòa N03T5 Khu Ngoại giao đoàn - Phường Xuân Tảo - Quận Bắc Từ Liêm - Hà Nội
- Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh thương mại.

II - Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

2. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

5. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khách phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: xác định theo đơn giá thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Trong đó số lượng sản phẩm chưa hoàn thành được xác định theo kết quả kiểm kê thực tế.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 20 năm
- Máy móc, thiết bị: 05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 08 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý: 05 năm

7. Chi phí trả trước.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Các khoản nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vay.

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền điện, tiền điện thoại, chi phí tiền vay phải trả, chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

12. Vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

15. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

16. Chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

V. Thuyết minh chi tiết

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
Tiền		25,329,997,128
- Tiền mặt	975,715,286	777,406,056
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,647,271,681	24,552,591,072
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	17,622,986,967	25,329,997,128

02. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
Bên liên quan		
TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	17,976,866,184	17,498,711,189
TỔNG CÔNG TY HẠ TẦNG MẠNG		1,143,059,500
Cộng	17,976,866,184	18,641,770,689
Bên khác		
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ANPHA NET	30,396,707,959	32,974,950,671
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHẬT VỸ	20,735,438,880	29,643,192,872
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL		2,491,152,536
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN NAM-CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	3,819,310,000	3,819,310,000
TRUNG TÂM MẠNG LƯỚI MOBIFONE MIỀN BẮC - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE	981,681,600	1,957,629,900
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI	36,059,472,000	25,292,736,000
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ MOBIFONE TOÀN CẦU	2,909,662,543	
PHẢI THU KHÁCH HÀNG KHÁC	5,227,827,004	7,783,123,726
Cộng	100,130,099,986	103,962,095,705
Tổng phải thu khách hàng ngắn hạn	118,106,966,170	122,603,866,394

03. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
BOROUGE		1,376,327,700
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG ĐÔNG PHƯƠNG	1,879,041,941	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN TTH VIỆT NAM	508,315,500	
CÔNG TY TNHH DÂY VÀ CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN	149,580,684	
DOW CHEMICAL PACIFIC LIMITED	602,279,180	
Trả trước cho NCC khác	16,749,792	789
Cộng	3,155,967,097	1,376,328,489

04. Phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024		Ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về BHXH				
- Tạm ứng	451,324,998		1,217,187,000	
- Ký cược, ký quỹ	202,329,389		191,329,389	
- Phải thu khác.	167,573,505		148,094,102	
Cộng	821,227,892		1,556,610,491	

05. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024		Ngày 01.01.2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	37,263,084,630		36,060,741,552	
- Công cụ, dụng cụ	1,515,293		1,330,293	
- Chi phí SX, KD dở dang	30,018,562,324		23,750,565,269	
- Thành phẩm	19,901,309,177		17,932,419,864	
- Hàng hóa	44,265,035,274		40,734,914,857	
Cộng	131,449,506,698		118,479,971,835	

06. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	Cây lâu năm,	Tài sản cố định hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư tại ngày 01.01.2024	7,208,403,768	84,658,896,138	4,665,530,892	47,381,206			96,580,212,004
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 30.06.2024	7,208,403,768	84,658,896,138	4,665,530,892	47,381,206			96,580,212,004

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư tại ngày 01.01.2024	5,636,578,778	78,782,072,218	2,432,601,552	47,381,206			86,898,633,754
- Khấu hao trong kỳ	180,210,090	572,163,870	178,405,496				930,779,456
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư tại ngày 30.06.2024	5,816,788,868	79,354,236,088	2,611,007,048	47,381,206			87,829,413,210
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày 01.01.2024	1,571,824,990	5,876,823,920	2,232,929,340				9,681,578,250
- Tại ngày 30.06.2024	1,391,614,900	5,304,660,050	2,054,523,844				8,750,798,794

07. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
Tiền thuê VP, thuê đất	246,465,366	82,155,120
Chi phí sửa chữa nhà máy	48,798,019	186,333,724
Chi phí bảo hiểm	40,775,328	135,427,380
Chi phí khác	167,246,307	27,741,658
Cộng	503,285,020	431,657,882

b. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
Chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng nhà máy	159,020,040	254,016,738
Phí tư vấn thiết kế hệ thống PCCC		
Chi phí cài tạo hệ thống điện cho trạm biến áp		
Cộng	159,020,040	254,016,738

08. Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024		Trong kỳ		Ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương						
- Ngân hàng Quốc tế (VIB)	16,092,503,965	16,092,503,965	20,327,359,787	33,328,914,515	29,094,058,693	29,094,058.693
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	29,396,228,184	29,396,228,184	48,218,837,491	37,413,800,848	18,591,191,541	18,591,191.541
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	9,671,037,200	9,671,037,200	11,951,829,930	13,964,237,437	11,683,444,707	11,683,444.707
Cộng	55,159,769,349	55,159,769,349	80,498,027,208	84,706,952,800	59,368,694,941	59,368,694,941

09. Phải trả người bán ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024		Ngày 01.01.2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên liên quan				
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP QUANG VIỆT NAM VINA - OFC	106,150,000	106,150,000	187,671,000	187,671,000
Cộng	106,150,000	106,150,000	187,671,000	187,671,000
Bên khác				
CÔNG TY TNHH HÒA AN HD	783,595,080	783,595,080		
Nantong Sanmuseng Import And Export Trading Co., Ltd	2,221,679,660	2,221,679,660	1,133,727,560	1,133,727,560
CÔNG TY CỔ PHẦN RECOIN	1,489,296,005	1,489,296,005	2,543,727,405	2,543,727,405
CÔNG TY TNHH VINACOMPOUND	3,393,800,300	3,393,800,300	1,993,725,800	1,993,725,800
JC Com Co., Ltd.	568,251,684	568,251,684		
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ VIỄN THÔNG QUANG THÔNG	35,750,608,200	35,750,608,200	24,805,323,900	24,805,323,900
ZHONGTIAN TECHNOLOGY FIBRE OPTICS CO.,LTD	2,943,971,670	2,943,971,670	2,260,428,509	2,260,428,509
Phải trả NCC khác	5,012,822,491	5,012,822,491	10,053,068,135	10,053,068,135
Cộng	52,164,025,090	52,164,025,090	42,790,001,309	42,790,001,309
Tổng công nợ phải trả ngắn hạn	52,270,175,090	52,270,175,090	42,977,672,309	42,977,672,309

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024		Ngày 01.01.2024	
	Giá trị		Giá trị	
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ ĐẦU TƯ CÔNG NGHỆ CHÂU LONG		461,958,200		
CÔNG TY CP CẤP QUANG VIỆT NAM VINA - OFC				225,157,405
CÔNG TY TNHH VIỄN THÔNG VẠN PHÚ		345,998,822		345,998,822
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VNNET		199,583,648		
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG G - LINK VIỆT NAM		163,687,370		
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP DỊCH VỤ TRƯỜNG VIỆT		250,000,000		
Các khoản người mua trả trước khác		453,126,649		408,826,077
Cộng		1,874,354,689		979,982,304

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
Số phải nộp (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng		861,090,655
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		782,805,832
- Thuế thu nhập cá nhân	46,507,715	66,921,715
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	158,620,489	
Cộng	205,128,204	1,710,818,202
Số phải thu (Chi tiết từng loại thuế)		
- Thuế giá trị gia tăng	754,578,763	294,852
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	754,578,763	294,852

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
- Chi phí lãi vay	46,670,820	71,492,523
- Tiền điện, điện thoại	120,151,760	154,776,205
- Tiền thuê đất		
Cộng	166,822,580	226,268,728

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
Phải trả ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	147,916,763	103,411,483
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	748,800	748,800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48,766,056	21,036,810
Cộng	197,431,619	125,197,093

Phải trả dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	25,000,000	25,000,000
Cộng	25,000,000	25,000,000

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư tại ngày 01.01.2023	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	1,541,428,401	170,521,610,228
- Lãi trong năm trước				1,209,856,406	1,209,856,406
- Phân phối lợi nhuận				(1,490,466,232)	(1,490,466,232)
Số dư tại ngày 01.01.2024	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	1,260,818,575	170,241,000,402
- Lãi trong năm nay				(828,783,115)	(828,783,115)
- Phân phối lợi nhuận				(1,193,790,000)	(1,193,790,000)
Số dư tại ngày 30.06.2024	156,000,000,000	5,044,700,000	7,935,481,827	(761,754,540)	168,218,427,287

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	49,920,000,000	49,920,000,000
- Bà Ngô Thị Kiều Trang	26,428,600,000	26,428,600,000
- Bà Nguyễn Thanh Hà	19,873,360,000	19,873,360,000
- Ông Ngô Phúc Lâm	16,229,360,000	16,229,360,000
- Các cổ đông khác	43,548,680,000	43,548,680,000
Cộng	156,000,000,000	156,000,000,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	156,000,000,000	156,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	156,000,000,000	156,000,000,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Ngày 30.06.2024	Ngày 01.01.2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,600,000	15,600,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu phổ thông	15,600,000	15,600,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	69,424,521,061	105,536,753,238
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	182,109,038	32,890,000
Cộng	69,606,630,099	105,569,643,238

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		4,935,000
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	63,231,320,128	97,701,948,695
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	63,231,320,128	97,701,948,695

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4,711,775	124,971,142
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4,711,775	124,971,142

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Lãi tiền vay	749,545,403	1,346,193,992
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	297,309,168	282,243,109
- Chi phí tài chính khác	43,787,300	
Cộng	1,090,641,871	1,628,437,101

6. Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		39,000,000
- Tiền phạt thu được;		
- Các khoản khác.		17,043,265
Cộng		

7. Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1,542,831	50,271
Cộng	1,542,831	50,271

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Chi phí bán hàng	2,284,423,232	1,768,637,839
- Chi phí nguyên vật liệu	7,859,091	
- Chi phí nhân công	742,242,743	1,016,252,849
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,097,566,184	743,327,363
- Chi phí bảo hành	1,352,299	9,057,627
- Chi phí khác bằng tiền	435,402,915	
Chi tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,048,159,473	4,149,669,747
- Chi phí nguyên vật liệu	73,730,619	
- Chi phí nhân công	1,882,105,447	1,717,170,335
- Chi phí khấu hao TSCĐ	66,320,163	
- Thuế, phí, lệ phí	480,000	580,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	551,149,078	464,401,412
- Chi phí khác bằng tiền	474,374,166	1,967,518,000

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(44,745,661)	(304,991.208)
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ		
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	(44,745,661)	(304,991.208)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ		
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ		

V - Nghiệp vụ với các bên liên quan

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

1. Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty TNHH Một thành viên Cấp quang	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần HACISCO	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Điện nhẹ Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Công ty CP Công nghệ công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

2. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Bên liên quan	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34,542,994,080	9,544,004,200
CN tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam - Viễn thông TP Hồ Chí Minh		1,320,775,000
Công ty CP Công nghệ công nghiệp Bưu chính Viễn thông		61,180,000
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	2,055,685,500	138,000,000
Công ty CP Điện nhẹ Viễn thông		
Công ty Cổ phần HACISCO		993,523,680
Cộng	36,598,679,580	12,057,482,880

3. Mua hàng hóa

Bên liên quan	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Công ty TNHH Một thành viên Cáp quang		
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA - OFC	96,500,000	
Công ty Cổ phần Viễn thông Telvina Việt Nam	361,218,000	542,100,000
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện		49,500,000
Cộng	457,718,000	591,600,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Hiếu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngô Thị Hiếu

Hà Nội ngày 18 tháng 7 năm 2024

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Ngô Hữu Tâm

T.C.P.